



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 03/2021

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	(bỏ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Tiên Dũng	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên	
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

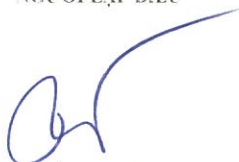
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,906,504,418,080	3,315,142,768,295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		491,166,218,180	526,464,279,885
1. Tiền	111	V.01	399,166,210,300	521,464,279,885
2. Các khoản tương đương tiền	112		92,000,007,880	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,271,493,773,220	985,352,669,410
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,271,493,773,220	985,352,669,410
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,646,358,810,360	1,299,827,618,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	777,275,547,620	471,142,295,305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134,527,616,080	75,097,969,880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	812,412,143,620	814,037,182,175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(77,856,496,960)	(60,449,829,100)
IV. Hàng tồn kho	140		460,020,229,460	455,815,497,355
1. Hàng tồn kho	141	V.06	504,360,343,080	500,693,689,490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(44,340,113,620)	(44,878,192,135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,465,386,860	47,682,703,385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	8,247,582,860	4,246,317,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,217,804,000	43,436,385,415
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,093,558,980,780	10,787,191,288,255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47,009,937,480	8,062,134,825
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	47,009,937,480	8,062,134,825
II. Tài sản cố định	220		6,066,934,990,380	6,397,191,975,950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,945,424,932,480	6,283,448,923,690
- Nguyên giá	222		12,758,242,419,780	12,954,285,481,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,812,817,487,300)	(6,670,836,557,905)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	121,510,057,900	113,743,052,260
- Nguyên giá	228		235,626,339,080	223,884,444,060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(114,116,281,180)	(110,141,391,800)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	102,312,687,180	15,437,158,635
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		102,312,687,180	15,437,158,635
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,327,083,482,140	4,270,598,495,485
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,961,740,743,500	3,010,754,546,625
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		408,479,266,360	415,239,183,610
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(300,776,535,620)	(245,628,171,065)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		257,640,007,900	1,090,232,936,315
V. Tài sản dài hạn khác	260		550,217,883,600	95,901,523,360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	539,520,618,780	85,027,229,665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	10,697,264,820	10,874,293,695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,000,063,398,860	14,102,334,056,550

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.207,741,245,480	1,016,692,316,715
I. Nợ ngắn hạn	310		1,091,049,655,300	849,486,595,835
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	557,244,477,680	485,140,849,085
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	17,664,331,080	18,252,196,880
3. Phải trả người lao động	314		21,458,634,780	40,995,619,850
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	271,938,921,100	164,068,261,740
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	27,069,703,980	27,259,227,405
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	162,344,964,100	66,327,670,050
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33,328,622,580	47,442,770,825
II. Nợ dài hạn	330		116,691,590,180	167,205,720,880
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	102,098,232,940	149,147,317,455
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14,593,357,240	18,058,403,425
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12,792,322,153,380	13,085,641,739,835
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	12,792,322,153,380	13,085,641,739,835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	1,632,846,194,541	1,839,212,602,168
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,364,097,839,132	1,451,051,017,960
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1,451,051,017,960	1,370,980,622,095
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(86,953,178,828)	80,070,395,865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14,000,063,398,860	14,102,334,056,550

Tp HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	646,207,440,084	912,380,096,082	1,542,416,992,864	3,196,451,550,890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		646,207,440,084	912,380,096,082	1,542,416,992,864	3,196,451,550,890
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.7	638,957,749,712	991,964,868,076	1,656,673,528,768	3,257,665,273,317
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,249,690,372	(79,584,771,994)	(114,256,535,904)	(61,213,722,427)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	88,012,757,940	84,389,709,157	289,577,985,432	219,928,193,108
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	44,024,955,828	2,952,517,841	100,854,162,692	91,726,024,910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6.7	(46,493,652)	31,801,588	1,618,830,672	3,320,994,404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.7	38,667,701,312	16,946,769,554	159,687,449,696	97,271,252,975
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,616,284,824	(15,126,151,820)	(86,838,993,532)	(33,603,801,608)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	1,201,251,675	1,929,383,544	2,183,345,905
12. Chi phí khác	32		42,991,176	1,041,756,976	2,043,568,840	1,041,756,976
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(42,991,176)	159,494,699	(114,185,296)	1,141,588,929
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		12,573,293,648	(14,966,657,121)	(86,953,178,828)	(32,462,212,679)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(1,774,700,135)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,573,293,648	(14,966,657,121)	(86,953,178,828)	(30,687,512,544)

Tp.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(86,953,178,828)</i>	<i>(32,462,212,679)</i>
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			120,810,263,692	111,844,979,688
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		264,137,052,800	244,531,148,615
- Các khoản dự phòng	03		136,715,304,804	58,903,309,244
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17,961,360,796)	(600,985,112)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(262,080,733,116)	(190,988,493,059)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,857,084,864	79,382,767,009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(354,398,743,712)	209,588,713,399
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,938,727,408)	12,215,333
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		195,693,521,060	102,642,963,046
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(464,657,077,356)	(23,034,896,157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13,624,356,936)	(13,175,268,106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(615,068,299,488)	355,416,494,524
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(131,225,963,448)	(55,295,219,746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53,521,496	50,043,461
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(272,707,500,000)	(1,063,193,200,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		818,767,396,190	851,735,199,520
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(241,277,419,669)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		184,281,698,816	96,094,084,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		599,169,153,054	(411,886,512,153)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15,899,146,434)	(56,470,017,629)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		526,464,279,885	1,349,276,772,640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		691,475,752	(1.213.837.872)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(20.090.391.023)	(1.767.253.909)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		491,166,218,180	1,289,825,663,230

Tp.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC. 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,902,374,980	2,620,922,300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	397,263,835,320	518,843,357,585
Cộng	399,166,210,300	521,464,279,885

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- + Ngân hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- + Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,271,493,773,220	1,271,493,773,220	985,352,669,410	985,352,669,410
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	257,640,007,900	257,640,007,900	1,090,232,936,315	1,090,232,936,315

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,961,740,743,500	(300,776,535,620)	2,660,964,207,880	3,010,754,546,625	(245,628,171,065)	2,765,126,375,560
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	(300,776,535,620)	884,055,464,380	1,184,832,000,000	(245,628,171,065)	939,203,828,935
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	266,652,990,100	-	266,652,990,100	315,666,793,225	-	315,666,793,225
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	408,479,266,360	-	408,479,266,360	415,239,183,610	-	415,239,183,610
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,755,000,000	-	211,755,000,000	211,755,000,000	-	211,755,000,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	31,383,309,011	-	31,383,309,011	38,143,226,261	-	38,143,226,261

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd
- Công ty Liên doanh Điều hành Cầu Long
- Liên Doanh Việt-Nga Vietso Petro
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	83,620,879,415	107,146,703,590
Công ty Liên doanh Điều hành Cầu Long	150,109,255,347	187,068,513
Liên Doanh Việt-Nga Vietso Petro	95,601,382,166	33,405,320,144
Các khoản phải thu khách hàng khác	447,944,030,692	330,403,203,058
Cộng	777,275,547,620	471,142,295,305

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

	21,231,062,046	36,980,365,965
--	----------------	----------------

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

	-	3,778,384,980
	-	3,778,384,980

Công ty liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	21,231,062,046	33,201,980,985
	820,936,677	830,342,645
	441,905,805	-
	19,968,219,564	32,371,638,340

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	812,412,143,620	-	814,037,182,175	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	110,055,654,500	-	86,700,008,330	-
- Phải thu người lao động	2,052,021,620	-	151,961,895	-
- Ký cược, ký quỹ	191,578,131,580	-	253,441,666,100	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	91,275,137,140	-	81,756,628,225	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	95,480,402,600	-	72,894,556,955	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	292,812,429,360	-	293,561,357,040	-
- Phải thu khác.	29,158,366,820	-	25,531,003,630	-
b) Dài hạn	47,009,937,480	-	8,062,134,825	-
- Ký cược, ký quỹ	47,009,937,480	-	8,062,134,825	-
Cộng	859,422,081,100	-	822,099,317,000	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	137,556,895,520	(77,856,496,960)	60,608,563,285	(60,449,829,100)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	14,734,914,260	(14,734,914,260)	22,440,766,105	(22,440,766,105)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	83,620,883,720	(25,086,251,520)	-	-
Các khách hàng khác	1,764,239,620	(598,473,260)	253,983,910	(95,249,725)
Cộng	137,556,895,520	(77,856,496,960)	60,608,563,285	(60,449,829,100)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	501,550,095,200	(44,340,113,620)	498,249,488,485	(44,878,192,135)
- Công cụ, dụng cụ	2,810,247,880	-	2,444,201,005	-
Cộng	504,360,343,080	(44,340,113,620)	500,693,689,490	(44,878,192,135)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	102,312,687,180	15,437,158,635
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	102,312,687,180	356,673,940
Dự án ERP giai đoạn 3	-	15,080,484,695
Cộng	102,312,687,180	15,437,158,635

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	274,213,500,385	12,570,952,122,555	51,931,324,855	56,019,185,060	1,169,348,740	12,954,285,481,595
- Mua trong năm	2,287,162,612	16,826,764,600	2,444,751,140	2,384,224,692	-	23,942,903,044
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26,165,556)	(990,903,112)	(1,068,346,748)	-	(2,085,415,416)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4,885,825,217)	(211,205,244,239)	(862,080,063)	(928,363,424)	(19,036,500)	(217,900,549,443)
Số dư cuối kỳ	271,614,837,780	12,376,547,477,360	52,523,092,820	56,406,699,580	1,150,312,240	12,758,242,419,780
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	96,654,376,265	6,472,140,586,890	51,931,324,855	48,940,921,155	1,169,348,740	6,670,836,557,905
- Khấu hao trong năm	4,526,664,080	255,479,779,132	554,123,752	1,182,760,964	-	261,743,327,928
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26,165,556)	(990,903,112)	(1,068,346,748)	-	(2,085,415,416)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,980,885,445)	(114,033,185,746)	(842,919,415)	(800,956,011)	(19,036,500)	(117,676,983,117)
Số dư cuối kỳ	99,200,154,900	6,613,561,014,720	50,651,626,080	48,254,379,360	1,150,312,240	6,812,817,487,300
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	177,559,124,120	6,098,811,535,665	-	7,078,263,905	-	6,283,448,923,690
Tại ngày cuối kỳ	172,414,682,880	5,762,986,462,640	1,871,466,740	8,152,320,220	-	5,945,424,932,480

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

612,049,946,429

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	141,018,381,130	-	-	-	82,866,062,930	-	223,884,444,060
- Mua trong năm	-	-	-	-	15,548,498,212	-	15,548,498,212
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.295.719.250)	-	-	-	(1.510.883.942)	-	(3.806.603.192)
Số dư cuối kỳ	138,722,661,880	-	-	-	96,903,677,200	-	235,626,339,080
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30,911,426,655	-	-	-	79,229,965,145	-	110,141,391,800
- Khấu hao trong năm	2,102,149,468	-	-	-	3,349,145,384	-	5,451,294,852
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(524.529.203)	-	-	-	(951.876.269)	-	(1,476,405,472)
Số dư cuối kỳ	32,489,046,920	-	-	-	81,627,234,260	-	114,116,281,180
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	110,106,954,475	-	-	-	3,636,097,785	-	113,743,052,260
Tại ngày cuối kỳ	106,233,614,960	-	-	-	15,276,442,940	-	121,510,057,900

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

73,396,857,591

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8,247,582,860	4,246,317,970
	6,898,633,060	1,293,000,620
	1,348,949,800	2,953,317,350

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

	539,520,618,780	85,027,229,665
	521,227,442,109	59,277,739,195
	18,293,176,671	25,749,490,470

Cộng

	547,768,201,640	89,273,547,635
--	-----------------	----------------

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

PV Drilling Overseas Company Private Limited

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	88,847,367,400	168,896,282,565
	145,326,760,260	61,101,189,795
	323,070,350,020	255,143,376,725
Cộng	557,244,477,680	485,140,849,085

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	319,119,692,320	267,878,414,685
--	-----------------	-----------------

Công ty con

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	319,119,692,320	266,877,428,760
	-	751,240,455
	145,326,760,260	61,101,189,795
	43,828,654,760	26,374,591,265
	25,229,032,180	4,407,586,005
	12,065,045,080	-
	88,847,367,400	168,896,282,565
	3,822,832,640	5,346,538,675

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	-	1,000,985,925
	-	1,000,985,925

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
 - Thuế môn bài
 - Thuế nhà thầu phụ
- Chênh lệch tỷ giá

Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
-	9,166,538,607	9,166,538,607	-	-
5,058,235,357	95,896,174,448	90,919,980,797	-	10,034,429,008
13,294,884,885	52,738,101,414	58,456,154,045	-	7,576,832,253
-	5,000,000	5,000,000	-	-
13,294,884,885	52,733,101,414	58,451,154,045	-	7,576,832,253
(100,923,362)	-	-	153,993,180	53,069,819
18,252,196,880	157,800,814,469	158,542,673,449	153,993,180	17,664,331,080

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	235,894,542,840	133,497,545,770
+ Hoạt động của các giàn khoan	140,767,953,480	82,251,005,395
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ	95,126,589,360	51,246,540,375
- Các khoản trích trước khác	36,044,378,260	30,570,715,970
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	33,742,915,360	25,957,450,450
+ Các khoản khác	2,301,462,900	4,613,265,520
Cộng	271,938,921,100	164,068,261,740

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1,481,034,940	822,119,150
- Bảo hiểm xã hội;	(12,077,780)	208,581,925
- Bảo hiểm y tế;	76,749,420	104,855,320
- Bảo hiểm thất nghiệp;	53,115,040	70,164,610
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	260,725,960	138,325,175
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	25,210,156,400	25,915,181,225
Cộng	27,069,703,980	27,259,227,405

	Cuối kỳ	Đầu năm
15. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	162,344,964,100	66,327,670,050
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	153,006,256,920	56,834,416,745
+ Dự phòng khác	9,338,707,180	9,493,253,305
Cộng	162,344,964,100	66,327,670,050

b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	102,098,232,940	149,147,317,455
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	102,098,232,940	149,147,317,455
Cộng	102,098,232,940	149,147,317,455

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	10,697,264,820	10,874,293,695
Cộng	10,697,264,820	10,874,293,695

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,902,876,571,478	1,198,782,900,443	3,338,980,136,546	13,069,235,313,280
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	109,781,833,641	109,781,833,641
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(29,711,437,776)	(29,711,437,776)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	1,967,999,514,451	(1,967,999,514,451)	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(63,663,969,310)	-	-	(63,663,969,310)
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,839,212,602,168	3,166,782,414,894	1,451,051,017,960	13,085,641,739,835
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,839,212,602,168	3,166,782,414,894	1,451,051,017,960	13,085,641,739,835
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(86,953,178,828)	(86,953,178,828)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(206,366,407,627)	-	-	(206,366,407,627)
Số dư cuối kỳ này	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,632,846,194,541	3,166,782,414,894	1,364,097,839,132	12,792,322,153,380

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,124,974,040,000	2,124,974,040,000
2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000

Kỳ này	Năm trước
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
14,593,357,240	18,058,403,425
721,675,680	880,489,840
13,871,681,560	17,177,913,585

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,701,143,687,591	1,913,350,325,150
(68,297,493,050)	(74,137,722,982)
1,632,846,194,541	1,839,212,602,168

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK
- MYR
- THB
- BND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
1,652,311,364,148	2,099,502,448,610
3,113	3,113
33,874	33,874
41,286,278	3,812,471
1,342,675	1,342,675
105,470	44,655
2,259	2,259
25,480	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	464,696,131,108	759,384,209,207
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	181,511,308,976	152,995,886,875
Cộng	646,207,440,084	912,380,096,082
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	31,452,334,378	24,248,750,903
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD		1,862,633,158
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	1,094,441,568	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	297,956,445	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	1,072,117,565	267,970,975
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	28,987,818,801	22,118,146,770
Công ty liên doanh	29,227,956,192	2,769,264,667
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	404,684,776	768,754,714
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	28,823,271,416	2,000,509,953
Cộng	60,680,290,570	27,018,015,570
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	469,409,960,180	843,630,417,175
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	169,547,789,532	148,334,450,901
Cộng	638,957,749,712	991,964,868,076
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,547,288,864	24,251,955,910
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43,851,388,684	50,645,118,303
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18,614,080,392	9,492,634,944
Cộng	88,012,757,940	84,389,709,157
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,859,216,164	5,267,914,509
- Chi phí công cụ phái sinh	9,176,006,388	6,519,325,540
- Chi phí tài chính khác	29,989,733,276	(8,834,722,208)
Cộng	44,024,955,828	2,952,517,841

5. Thu nhập khác		Quý 3/2021	Quý 3/2020
- Các khoản khác.		-	1,201,251,675
	Cộng	-	1,201,251,675
6. Chi phí khác		Quý 3/2021	Quý 3/2020
- Các khoản khác		42,991,176	1,041,756,976
	Cộng	42,991,176	1,041,756,976
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 3/2021	Quý 3/2020
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		38,667,701,312	16,946,769,554
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		873,055,096	1,042,405,988
- Chi phí nhân công		34,224,112,300	39,707,272,709
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2,370,031,652	2,171,339,183
- Chi phí dự phòng		(7,028,576,544)	(39,397,670,806)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		5,933,766,644	8,670,777,141
- Chi phí khác bằng tiền		2,295,312,164	4,752,645,339
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		(46,493,652)	31,801,588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		(46,493,652)	31,801,588
	Cộng	38,621,207,660	16,978,571,142
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 3/2021	Quý 3/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		42,994,426,664	45,762,855,996
- Chi phí nhân công		284,268,231,816	215,440,669,171
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		103,196,655,268	50,726,059,371
- Chi phí dự phòng		11,562,955,228	(20,752,575,922)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		231,256,426,196	705,295,155,084
- Chi phí khác bằng tiền		4,300,262,200	12,471,275,518
	Cộng	677,578,957,372	1,008,943,439,218

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng cộng

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	491,166,218,180	526,464,279,885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,558,841,131,760	1,232,791,783,070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,529,133,781,120	2,075,585,605,725
Tổng cộng	3,579,141,131,060	3,834,841,668,680
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	582,715,384,060	511,194,355,485
Chi phí phải trả	271,938,921,100	164,068,261,740
Tổng cộng	854,654,305,160	675,262,617,225

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	526,464,279,885	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,224,729,648,245	8,062,134,825	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	985,352,669,410	1,090,232,936,315	-
Ký quỹ, ký cược			
Tổng cộng	2,736,546,597,540	1,098,295,071,140	-
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	511,194,355,485	-	-
Chi phí phải trả	164,068,261,740	-	-
Tổng cộng	675,262,617,225	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,061,283,980,315	1,098,295,071,140	-

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	491,166,218,180	-	-	491,166,218,180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,511,831,194,280	47,009,937,480	-	1,558,841,131,760
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,271,493,773,220	257,640,007,900	-	1,529,133,781,120
Tổng cộng	3,274,491,185,680	304,649,945,380	-	3,579,141,131,060
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	582,715,384,060	-	-	582,715,384,060
Chi phí phải trả	271,938,921,100	-	-	271,938,921,100
Tổng cộng	854,654,305,160	-	-	854,654,305,160
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,419,836,880,520	304,649,945,380	-	2,724,486,825,900

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có
4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	14,301,219,308	8,734,042,740
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	190,631,190,767	109,778,129,850
Các công ty con của Tổng Công ty	-	3,778,384,980
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	21,231,062,046	33,201,980,985
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3,346,972,589	6,029,296,075
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	20,849,802,728	8,522,857,860
Các công ty con của Tổng Công ty	319,119,692,320	266,877,428,760

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC *h*



Trần Kim Hoàng



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 03/2021

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172,396,488	143,917,637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,675,473	22,854,972
1. Tiền	111	V.01	17,615,455	22,637,911
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,060,018	217,061
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	56,111,817	42,776,326
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56,111,817	42,776,326
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72,654,846	56,428,375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	34,301,657	20,453,323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,936,788	3,260,168
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	35,852,257	35,339,144
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3,435,856)	(2,624,260)
IV. Hàng tồn kho	140		20,300,981	19,787,953
1. Hàng tồn kho	141	V.06	22,257,738	21,736,214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,956,757)	(1,948,261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,653,371	2,070,011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	363,971	184,342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,289,400	1,885,669
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445,435,083	468,295,693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,074,578	349,995
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2,074,578	349,995
II. Tài sản cố định	220		267,737,643	277,716,170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	262,375,328	272,778,334
- Nguyên giá	222		563,029,233	562,374,017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(300,653,905)	(289,595,683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,362,315	4,937,836
- Nguyên giá	228		10,398,338	9,719,316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,036,023)	(4,781,480)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	4,515,123	670,161
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,515,123	670,161
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	146,826,279	185,396,071
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13,273,457)	(10,663,259)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11,369,815	47,329,409
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,281,460	4,163,296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	23,809,383	3,691,219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	472,077	472,077
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		617,831,571	612,213,330

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		53,298,378	44,136,849
I. Nợ ngắn hạn	310		48,148,705	36,878,081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	24,591,548	21,061,031
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	779,538	792,368
3. Phải trả người lao động	314		946,983	1,779,710
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	12,000,835	7,122,564
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,194,603	1,183,383
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	7,164,385	2,879,430
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,470,813	2,059,595
II. Nợ dài hạn	330		5,149,673	7,258,768
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	4,505,659	6,474,813
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		644,014	783,955
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		564,533,193	568,076,481
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	564,533,193	568,076,481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(2,993,430)	(3,248,551)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,000,356	144,000,356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,317,465	88,115,874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88,115,874	84,657,259
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(3,798,409)	3,458,615
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		617,831,571	612,213,330

Tp.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2021


Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.228.527	39.362.358	67.377.992	137.902.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.228.527	39.362.358	67.377.992	137.902.910
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.7	27.911.836	42.795.844	72.369.104	140.543.823
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		316.691	(3.433.486)	(4.991.112)	(2.640.913)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.844.695	3.640.783	12.649.746	9.488.252
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.923.159	127.379	4.405.651	3.957.290
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6.7	(2.031)	1.372	70.716	143.276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.7	1.689.136	731.126	6.975.688	4.196.525
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		551.122	(652.580)	(3.793.421)	(1.449.752)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	51.825	84.282	94.195
12. Chi phí khác	32		1.878	44.944	89.270	44.944
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(1.878)	6.881	(4.988)	49.251
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		549.244	(645.699)	(3.798.409)	(1.400.501)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(76.565)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		549.244	(645.699)	(3.798.409)	(1.323.936)

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM ngày 26 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC 


 Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(3,798,409)</i>	<i>(1,400,501)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			<i>5,277,401</i>	<i>4,825,272</i>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,538,400	10,549,685
- Các khoản dự phòng	03		5,972,187	2,541,236
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(784,613)	(25,928)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,448,573)	(8,239,721)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>1,478,992</i>	<i>3,424,771</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,481,336)	9,042,181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(521,524)	527
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,548,555	4,428,274
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20,297,793)	(993,783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(595,158)	(568,414)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(26,868,264)</i>	<i>15,333,556</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,732,394)	(2,385,574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,338	2,159
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,912,786)	(45,868,812)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,251,353	36,735,680
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10,409,311)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,050,048	4,145,739
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>25,658,559</i>	<i>(17,780,119)</i>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,209,705)	(2,446,563)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,854,972	58,359,722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.206	(52.368)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21,675,473	55,860,791

Tp. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC *K/*

Nguyễn Xuân Cường
Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rach Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cấn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đồng Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xi nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xi nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Ký kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	83,953	113,780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,531,502	22,524,131
Cộng	17,615,455	22,637,911

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	56,111,817	56,111,817	42,776,326	42,776,326
- Tiền gửi có kỳ hạn	56,111,817	56,111,817	42,776,326	42,776,326
+ Dài hạn	11,369,815	11,369,815	47,329,409	47,329,409
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,369,815	11,369,815	47,329,409	47,329,409

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	130,703,475	(13,273,457)	117,430,018	130,703,475	(10,663,259)	120,040,216
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(13,273,457)	41,126,543	54,400,000	(10,663,259)	43,736,741
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,690,242	4,651,474
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	6,624,416	8,121
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro	4,218,949	1,450,198
Các khoản phải thu khách hàng khác	19,768,051	14,343,530
Cộng	34,301,657	20,453,323

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

	936,940	1,605,400
Công ty con	-	164,028
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	-	164,028
Công ty liên doanh	936,940	1,441,371
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	36,228	36,048
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	19,502	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	881,210	1,405,324

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	35,852,257	-	35,339,144	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,856,825	-	3,763,838	-
- Phải thu người lao động	90,557	-	6,597	-
- Ký cược, ký quỹ	8,454,463	-	11,002,460	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	4,028,029	-	3,549,235	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	4,213,610	-	3,164,513	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	12,921,996	-	12,744,144	-
- Phải thu khác.	1,286,777	-	1,108,357	-
b) Dài hạn	2,074,578	-	349,995	-
- Ký cược, ký quỹ	2,074,578	-	349,995	-
Cộng	37,926,835	-	35,689,139	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6,070,472	(3,435,856)	2,631,151	(2,624,260)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	650,261	(650,261)	974,203	(974,203)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,652,112	(1,652,112)	1,645,922	(1,645,922)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,690,242	(1,107,072)	-	-
Các khách hàng khác	77,857	(26,411)	11,026	(4,135)
Cộng	6,070,472	(3,435,856)	2,631,151	(2,624,260)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22,133,720	(1,956,757)	21,630,106	(1,948,261)
- Công cụ, dụng cụ	124,018	-	106,108	-
Cộng	22,257,738	(1,956,757)	21,736,214	(1,948,261)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Dự án ERP giai đoạn 3

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	4,515,123	670,161
- Mua sắm	4,515,123	15,484
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	-	654,677
Cộng	4,515,123	670,161

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,904,211	545,732,673	2,254,453	2,431,916	50,764	562,374,017
- Mua trong năm	99,911	735,050	106,795	104,151	-	1,045,907
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,143)	(43,286)	(46,669)	-	(91,098)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(17,589)	(281,784)	(85)	(135)	-	(299,593)
Số dư cuối kỳ	11,986,533	546,184,796	2,317,877	2,489,263	50,764	563,029,233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,195,979	280,969,854	2,254,453	2,124,633	50,764	289,595,683
- Khấu hao trong năm	197,740	11,160,221	24,206	51,667	-	11,433,834
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,143)	(43,286)	(46,669)	-	(91,098)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(15,954)	(268,340)	(85)	(135)	-	(284,514)
Số dư cuối kỳ	4,377,765	291,860,592	2,235,288	2,129,496	50,764	300,653,905
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	7,708,232	264,762,819	-	307,283	-	272,778,334
Tại ngày cuối kỳ	7,608,768	254,324,204	82,589	359,767	-	262,375,328

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27,010,148

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	3,597,398	-	9,719,316
- Mua trong năm	-	-	-	-	679,211	-	679,211
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(189)	-	(189)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	4,276,420	-	10,398,338
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,341,933	-	-	-	3,439,547	-	4,781,480
- Khấu hao trong năm	91,829	-	-	-	146,302	-	238,131
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	16,412	-	16,412
Số dư cuối kỳ	1,433,762	-	-	-	3,602,261	-	5,036,023
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	4,779,985	-	-	-	157,851	-	4,937,836
Tại ngày cuối kỳ	4,688,156	-	-	-	674,159	-	5,362,315

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,239,049

	Cuối kỳ	Đầu năm
10. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	363,971	184,342
- Chi phí mua bảo hiểm;	304,441	56,132
- Các khoản khác.	59,530	128,210
b) Dài hạn	23,809,383	3,691,219
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	23,002,094	2,573,377
- Các khoản khác.	807,289	1,117,842
Cộng	24,173,354	3,875,561

	Cuối kỳ	Đầu năm
11. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
PV Drilling Overseas Company Private Limited	3,920,890	7,332,159
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	6,413,361	2,652,537
Phải trả cho các đối tượng khác	14,257,297	11,076,335
Cộng	24,591,548	21,061,031
b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	14,082,952	11,629,191
Công ty con	14,082,952	11,585,736
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	32,613
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,413,361	2,652,537
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	1,934,186	1,144,979
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	1,113,373	191,343
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	532,438	-
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	3,920,890	7,332,159
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	168,704	232,105
Công ty liên doanh	-	43,455
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	43,455

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	399,410	399,410	-
Thuế thu nhập cá nhân	219,961	4,167,300	3,939,013	448,248
Các loại thuế khác	572,407	2,353,474	2,594,590	331,290
- Thuế môn bài	-	216	216	-
- Thuế nhà thầu phụ	572,407	2,353,258	2,594,374	331,290
Cộng	792,368	6,920,184	6,933,013	779,538

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn; + <i>Hoạt động của các giàn khoan</i>	10,410,174 6,212,178	5,795,422 3,570,697
+ <i>Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ</i>	4,197,996	2,224,725
- Các khoản trích trước khác + <i>Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ</i>	1,590,661 1,489,096	1,327,142 1,126,870
+ <i>Các khoản khác</i>	101,565	200,272
Cộng	12,000,835	7,122,564

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	65,359	35,690
- Bảo hiểm xã hội;	(533)	9,055
- Bảo hiểm y tế;	3,387	4,552
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2,344	3,046
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	11,506	6,005
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,112,540	1,125,035
Cộng	1,194,603	1,183,383

15. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	7,164,385	2,879,430
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	6,752,262	2,467,307
+ <i>Dự phòng khác</i>	412,123	412,123
Cộng	7,164,385	2,879,430

b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	4,505,659	6,474,813
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	4,505,659	6,474,813
Cộng	4,505,659	6,474,813

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	472,077	472,077
Cộng	472,077	472,077

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(2,588,073)	59,536,858	169,120,757	565,278,344
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4,741,991	4,741,991
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(1,283,376)	(1,283,376)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	84,463,498	(84,463,498)	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(660,478)	-	-	(660,478)
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,248,551)	144,000,356	88,115,874	568,076,481
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,248,551)	144,000,356	88,115,874	568,076,481
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(3,798,409)	(3,798,409)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	255,121	-	-	255,121
Số dư cuối kỳ này	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(2,993,430)	144,000,356	84,317,465	564,533,193

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
107,546,870	107,546,870
105,857,589	105,857,589
213,404,459	213,404,459

Kỳ này	Năm trước
213,404,459	213,404,459
-	-
213,404,459	213,404,459
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789
-	-

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
144,000,356	144,000,356
644,014	783,955
31,848	38,224
612,166	745,731

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(2,993,430)	(3,248,551)
(2,993,430)	(3,248,551)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- MYR

- THB

- BND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
1,652,311,364,148	2,099,502,448,610
3,113	3,113
33,874	33,874
41,286,278	3,812,471
1,342,675	1,342,675
105,470	44,655
2,259	2,259
25,480	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	20,299,499	32,761,733
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	7,929,028	6,600,625
Cộng	28,228,527	39,362,358
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	1,373,944	1,046,152
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	80.359
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	47,809	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	13,016	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	46,834	11,561
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1,266,286	954,232
Công ty liên doanh	1,276,776	119,473
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	17,678	33,166
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,259,098	86,307
Cộng	2,650,720	1,165,625
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	20,505,415	36,396,325
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	7,406,421	6,399,519
Cộng	27,911,836	42,795,844
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,115,992	1,046,290
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,915,577	2,184,957
- Lãi chênh lệch tỷ giá	813,126	409,536
Cộng	3,844,695	3,640,783
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	212,267	227,271
- Chi phí công cụ phái sinh	400,839	281,260
- Chi phí tài chính khác	1,310,053	(381,152)
Cộng	1,923,159	127,379

5. Thu nhập khác		Quý 3/2021	Quý 3/2020
- Các khoản khác.		-	51,825
	Cộng	-	51,825
6. Chi phí khác		Quý 3/2021	Quý 3/2020
- Các khoản khác		1,878	44,944
	Cộng	1,878	44,944
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 3/2021	Quý 3/2020
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		1,689,136	731,126
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		38,138	44,972
- Chi phí nhân công		1,495,025	1,713,071
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		103,531	93,677
- Chi phí dự phòng		(307,032)	(1,699,714)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		259,207	374,079
- Chi phí khác bằng tiền		100,267	205,041
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		(2,031)	1,372
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		(2,031)	1,372
	Cộng	1,687,105	732,498
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Quý 3/2021	Quý 3/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1,878,142	1,974,324
- Chi phí nhân công		12,417,798	9,294,649
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		4,507,979	2,188,449
- Chi phí dự phòng		505,109	(895,318)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		10,102,063	30,428,196
- Chi phí khác bằng tiền		187,850	538,042
	Cộng	29,598,941	43,528,342

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các loại công cụ tài chính		
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21,675,473	22,854,972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68,792,636	53,518,202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67,481,632	90,105,735
Tổng cộng	157,949,741	166,478,909
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	25,715,595	22,192,071
Chi phí phải trả	12,000,835	7,122,564
Tổng cộng	37,716,430	29,314,635

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,854,972	-	-	22,854,972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53,168,207	349,995	-	53,518,202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42,776,326	47,329,409	-	90,105,735
Tổng cộng	118,799,505	47,679,404	-	166,478,909
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	22,192,071	-	-	22,192,071
Chi phí phải trả	7,122,564	-	-	7,122,564
Tổng cộng	29,314,635	-	-	29,314,635
Chênh lệch thanh khoản thuần	89,484,870	47,679,404	-	137,164,274

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21,675,473	-	-	21,675,473
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66,718,058	2,074,578	-	68,792,636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56,111,817	11,369,815	-	67,481,632
Tổng cộng	144,505,348	13,444,393	-	157,949,741
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	25,715,595	-	-	25,715,595
Chi phí phải trả	12,000,835	-	-	12,000,835
Tổng cộng	37,716,430	-	-	37,716,430
Chênh lệch thanh khoản thuần	106,788,918	13,444,393	-	120,233,311

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	631,122	379,164
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	8,412,674	4,765,710
Các công ty con của Tổng Công ty	-	164,028
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	936,940	1,441,371
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	147,704	261,745
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	920,115	463,422
Các công ty con của Tổng Công ty	14,082,952	11,585,736

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường